

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **22** /2019/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày **06** tháng 11 năm 2019

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ...S.....
	Ngày: 12/11/2019.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý,
sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/03/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 47/TTr-SCT ngày 10/10/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện nội dung Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **18** tháng 11 năm 2019 và thay thế các Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương, Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các phòng, TT: KT, TH, TT-CB;
- Lưu: VT, CN (HvC36).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

QUY ĐỊNH

Về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng
kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số **22**/2019/QĐ-UBND ngày **06**/11/2019
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Những nội dung khác về tổ chức thực hiện và quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công không quy định trong Quy định này thì thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành về khuyến công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện, thụ hưởng và quản lý các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

1. Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn, xã và các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột được chuyển đổi từ xã chưa quá 05 năm; bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);
2. Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;
3. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động khuyến công

Ngân sách địa phương đảm bảo cho hoạt động khuyến công của tỉnh. Ngoài ra, huy động các nguồn tài chính hợp pháp, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của hoạt động khuyến công.

Điều 4. Nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công

1. Kinh phí khuyến công địa phương bảo đảm chi cho những hoạt động khuyến công do UBND các cấp quản lý và tổ chức thực hiện đối với hoạt động khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn có ý nghĩa trong tỉnh phù hợp với chiến lược, quy hoạch tỉnh.

2. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức xét chọn theo quy định của UBND các cấp hoặc đấu thầu theo quy định hiện hành.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG

Điều 5. Mức chi chung của hoạt động khuyến công

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn áp dụng theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề) và văn bản hướng dẫn hiện hành của tỉnh Đắk Lắk có liên quan.

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn áp dụng theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

5. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh.

6. Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công áp dụng theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06/5/2013 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

7. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

8. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 13/8/2014 của liên Bộ Kế

hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính hướng dẫn trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

9. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; Quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 11/6/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử; Bản tin của các cơ quan nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội; Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện, thị xã, thành phố; Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

10. Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

11. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh. Mức chi do UBND tỉnh quyết định, phê duyệt cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 6. Nội dung và mức chi cụ thể

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh khả thi; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 800 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ đối với mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 90 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/mô hình.

5. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 270 triệu đồng/cơ sở.

6. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng, vận chuyển, trang trí và chi phí cho cán bộ tham gia thực hiện.

7. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực gian hàng; chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

8. Chi tổ chức bình chọn và cấp, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Chi tổ chức bình chọn và cấp, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh và 40 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn, bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỉ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp tỉnh không quá 04 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp huyện không quá 02 triệu đồng/sản phẩm.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn (thương) hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn (thương) hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo quy định hiện hành.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí thành lập nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội.

13. Chi quản lý chương trình khuyến công

Đơn vị quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công được giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí chi thực hiện theo quy định.

Chương III LẬP, CHẤP HÀNH VÀ QUYẾT TOÁN

Điều 7. Lập, chấp hành và quyết toán

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các quy định tại Quy định này.

Điều 8. Lập và phân bổ dự toán, chấp hành dự toán, công tác hạch toán, quyết toán

Việc lập và phân bổ dự toán, chấp hành dự toán, công tác hạch toán, quyết toán kinh phí khuyến công thực hiện theo các Điều 11, 12 và 13 quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/03/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công.

Chương IV XÂY DỰNG, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH VÀ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG

Điều 9. Nguyên tắc xây dựng đề án khuyến công

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách, kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; phù hợp với chiến lược, quy hoạch tỉnh.

2. Phù hợp với các nội dung hoạt động khuyến công; danh mục, ngành nghề được hưởng chính sách khuyến công; nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công tại Điều 4 của Quy định này.

3. Phù hợp với Chương trình phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của địa phương.

4. Phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động khuyến công.

Điều 10. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công

1. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.
2. Sự cần thiết và căn cứ của đề án.

3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.
4. Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.
5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.
6. Dự toán kinh phí chi tiết.
7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.
8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án.

Điều 11. Trình tự xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai thực hiện đề án khuyến công

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn, trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Đắk Lắk (Trung tâm Khuyến công) rà soát, kiểm tra tình hình thực tế tại cơ sở, tổng hợp, tham mưu xây dựng danh mục, kế hoạch, đề án khuyến công hàng năm, trình Sở Công Thương phê duyệt.

Kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm dựa trên kế hoạch khuyến công địa phương từng giai đoạn, được lập trên cơ sở hồ sơ đăng ký của các địa phương, đơn vị. Hồ sơ đăng ký kế hoạch gồm:

- a) Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm hiện tại, mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm kế hoạch.
- b) Văn bản đăng ký kế hoạch kèm theo biểu tổng hợp các đề án khuyến công; hồ sơ đăng ký từng đề án bao gồm: Tờ trình/Đơn đề nghị hỗ trợ; Phiếu tóm tắt thông tin đề án; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Thời gian đăng ký: Hồ sơ đăng ký kế hoạch đề án khuyến công địa phương gửi Trung tâm Khuyến công trước ngày 01 tháng 11 hằng năm.

4. Sau khi có quyết định phê duyệt kế hoạch khuyến công của năm, Trung tâm Khuyến công gửi văn bản đến các địa phương, đơn vị thông báo xây dựng hồ sơ chi tiết đề án khuyến công và gửi Trung tâm Khuyến công để thẩm định, trình Sở Công Thương phê duyệt. Trường hợp các đề án do Trung tâm Khuyến công thực hiện hoặc phối hợp thực hiện thì Sở Công Thương thẩm định và phê duyệt.

5. Căn cứ quyết định phê duyệt, Trung tâm Khuyến công tiến hành ký hợp đồng thực hiện đề án; hợp đồng giám sát đề án.

6. Đơn vị thực hiện đề án tổ chức thực hiện các hạng mục của đề án, hằng tháng báo cáo tiến độ, khi hoàn thành các hạng mục, báo cáo cho Trung tâm Khuyến công và các đơn vị liên quan tổ chức nghiệm thu đề án.

7. Đơn vị thực hiện tổng hợp hồ sơ chứng từ có liên quan đến đề án để thanh quyết toán với Trung tâm Khuyến công.

Điều 12. Phương thức xét chọn các đề án khuyến công khi xây dựng kế hoạch khuyến công

Thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

Điều 13. Nội dung thẩm định đề án

1. Mức độ phù hợp của đề án với các nguyên tắc được quy định tại Điều 9 của Quy định này.

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án; tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất kỹ thuật khác.

3. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng.

4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

5. Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của đề án.

Điều 14. Điều chỉnh, bổ sung và ngừng triển khai đề án

Trong trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án khuyến công (do chậm tiến độ, không đúng mục tiêu, không đủ điều kiện triển khai, nguyên nhân khác...), đơn vị thực hiện đề án có văn bản nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai thực hiện đề án, gửi Sở Công Thương xem xét, quyết định, đồng thời gửi UBND cấp huyện (phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng) để báo cáo.

Điều 15. Tạm ứng, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí đề án

1. Tạm ứng kinh phí

a) Tạm ứng 70% kinh phí đối với các đề án hỗ trợ tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề của đơn vị thực hiện.

b) Tạm ứng 70% kinh phí đối với các đề án hỗ trợ hoạt động: Tư vấn, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn; khảo sát học tập kinh nghiệm; xây dựng, đăng ký nhãn (thương) hiệu; thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp; đánh giá sản xuất sạch hơn; tổ chức hội chợ triển lãm; hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài nước; xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; in tờ rơi, tờ gấp; các hình thức thông tin đại chúng khác.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức thực hiện đề án của đơn vị thực hiện (đối với các hoạt động đào tạo, hội nghị, hội thảo, khảo sát học tập kinh nghiệm; xây dựng, đăng ký nhãn/thương hiệu).

c) Tạm ứng 70% kinh phí đối với các đề án hỗ trợ: Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ.

Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện xác định giá trị khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng trên 70% tổng vốn đầu tư của dự án.

2. Thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí

a) Chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi nghiệm thu cơ sở đề án cuối cùng trong hợp đồng, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành việc lập biểu mẫu, hồ sơ quyết toán theo Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ Công Thương; Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT và các quy định hiện hành để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí với Trung tâm Khuyến công.

b) Trường hợp đơn vị thực hiện đề án lập hồ sơ quyết toán không đảm bảo quy định và thời hạn quyết toán thì căn cứ vào biên bản nghiệm thu cơ sở để thanh quyết toán kinh phí đã tạm ứng tại Kho bạc.

c) Trường hợp không hoàn thành một số yêu cầu về mục tiêu, nội dung, kết quả, thời gian thực hiện của hợp đồng thực hiện đề án vì lý do bất khả kháng, Trung tâm Khuyến công xem xét quyết toán theo khối lượng công việc đã thực hiện. Hồ sơ để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí trong trường hợp này bao gồm: Văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án; biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng đã thực hiện (thành phần bao gồm: Sở Công Thương, Trung tâm Khuyến công, đơn vị phối hợp, đơn vị thực hiện đề án, UBND xã/phường/thị trấn nơi thực hiện đề án); chứng từ chi cho khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định.

d) Thanh toán kinh phí còn lại

Đơn vị thực hiện đề án gửi về Trung tâm Khuyến công các hồ sơ: Biên bản nghiệm thu cơ sở; báo cáo tiến độ thể hiện đã hoàn tất các hạng mục của đề án và bản chính hoặc bản sao hợp lệ các tài liệu chứng từ theo quy định hiện hành.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công

1. UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa phương, được giao nhiệm vụ quản lý và điều hành các hoạt động khuyến công của tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm quản lý nhà nước của các cơ quan đối với hoạt động khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về các hoạt động hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công theo Quy định này.

b) Xây dựng các chương trình có liên quan đến hoạt động khuyến công trình UBND tỉnh phê duyệt; giúp UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình khuyến công sau khi được phê duyệt.

c) Phê duyệt danh mục kế hoạch đề án khuyến công địa phương hàng năm; xem xét điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án trên cơ sở đề nghị của UBND các huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Khuyến công.

d) Tham mưu trình Bộ Công Thương tổng hợp các chương trình, kế hoạch hoạt động khuyến công có sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia.

e) Tham mưu UBND tỉnh chương trình quan hệ, hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn cho hoạt động khuyến công của tỉnh.

g) Tổ chức xem xét, quyết định hình thức và mức hỗ trợ cụ thể từ kinh phí khuyến công cho từng đề án, nếu vượt quá thẩm quyền thì trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

h) Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công tổ chức thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh theo chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt và các nhiệm vụ khuyến công khác do UBND tỉnh, Bộ Công Thương trực tiếp giao.

i) Phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất; giám sát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của đề án; định kỳ 3 tháng, 6 tháng, hằng năm tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá, báo cáo kết quả và tiến độ thực hiện kế hoạch hoạt động khuyến công về UBND tỉnh để theo dõi, chỉ đạo; đồng thời, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Công Thương về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài chính

Hằng năm, căn cứ vào khả năng ngân sách địa phương, kế hoạch, nhiệm vụ khuyến công do Sở Công Thương lập, Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh bố trí dự toán kinh phí khuyến công năm kế hoạch.

3. UBND huyện, thị xã, thành phố

a) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn nghiệp vụ, UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện tốt các hoạt động khuyến công trên địa bàn theo đúng Quy định này.

b) Rà soát, đề xuất, kiểm tra, giám sát, phối hợp theo dõi nghiệm thu các đề án trên địa bàn.

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng, hằng năm và đột xuất về tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn, gửi về Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 18. Trách nhiệm của các đơn vị thực hiện đối với hoạt động khuyến công

1. Trung tâm Khuyến công

- a) Tham mưu cho Sở Công Thương xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn, trình UBND tỉnh phê duyệt.
- b) Tổng hợp, xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm trình Sở Công Thương phê duyệt.
- c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh theo đúng Quy định này.
- d) Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công định kỳ 3 tháng, 6 tháng, tổng kết năm, giai đoạn; báo cáo đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.
- e) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án, nhiệm vụ khuyến công theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị thực hiện đề án khuyến công

Đơn vị, cá nhân được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công có trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí đúng theo nội dung đề án khuyến công đã được phê duyệt; báo cáo về Sở Công Thương tình hình quản lý và sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ của đơn vị mình; chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Công Thương và các cơ quan chức năng khác theo quy định.

Điều 19. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để được hướng dẫn, xem xét và giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Công Thương báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị